

Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02-03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-38

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102109239 ngày 01 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 17 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch	
Bà Lê Thị Lan Anh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/02/2018
Ông Trịnh Xuân Tiến	Ủy viên	
Ông Bùi Tuấn Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/02/2018
Ông Lê Việt Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/02/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Bà Phạm Thị Bích Thủy	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2018
Ông Vũ Đức Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 21/02/2018 - 01/03/2019
	Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/03/2019

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Ông Đỗ Công Quang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/02/2018
Bà Thái Lan Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2018
Ông Trịnh Trung Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo

cáo tài chính;

- ▶
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty xác nhận rằng các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Trịnh Trung Hiếu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
HÀNG KIỂM TOÁN
AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2893-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		608.972.823.547	553.555.702.788
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	20.479.771.672	7.028.966.160
111	1. Tiền		20.479.771.672	7.028.966.160
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.500.000.000	49.000.000.000
122	1. Chứng khoán kinh doanh	4	-	49.000.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.500.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		454.894.243.706	378.095.180.198
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	230.886.984.843	136.834.661.912
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	218.063.592.167	187.805.968.662
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	50.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	7.002.942.965	4.500.541.608
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,7	(1.059.276.269)	(1.045.991.984)
140	IV. Hàng tồn kho		110.732.453.338	104.130.179.052
141	1. Hàng tồn kho	10	110.732.453.338	104.130.179.052
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.366.354.831	15.301.377.378
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	708.905.962	1.063.226.897
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.018.121.893	14.238.150.481
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		639.326.976	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		462.244.749.006	331.830.521.148
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.933.301.000	10.002.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	11.933.301.000	10.002.000.000
220	II. Tài sản cố định		156.825.775.390	136.843.539.599
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	141.735.819.640	136.843.539.599
222	- Nguyên giá		387.855.411.849	385.945.953.250
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(246.119.592.209)	(249.102.413.651)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		15.089.955.750	-
225	- Nguyên giá		17.525.189.780	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.435.234.030)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		67.242.173.035	41.761.578.786
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	67.242.173.035	41.761.578.786
260	VI. Tài sản dài hạn khác		226.243.499.581	143.223.402.763
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	226.243.499.581	143.223.402.763
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.071.217.572.553	885.386.223.936

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		819.015.529.065	584.195.664.875
310	I. Nợ ngắn hạn		501.507.291.378	549.433.003.098
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	138.034.377.535	180.533.882.330
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.705.652.095	2.343.520.729
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.321.519.699	4.005.974.474
314	4. Phải trả người lao động		14.619.930.653	20.801.201.176
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	22.034.218.886	15.809.584.339
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.304.644.429	7.611.212.530
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.462.706.947	14.343.901.018
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	312.415.072.616	303.969.449.725
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.609.168.518	14.276.777
330	II. Nợ dài hạn		317.508.237.687	34.762.661.777
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	16.235.639.254	13.276.458.569
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	301.272.598.433	21.486.203.208
400	B. NGUỒN VỐN		252.202.043.488	301.190.559.061
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	252.202.043.488	301.190.559.061
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(49.613.308.500)	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		57.020.341.189	49.620.315.640
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.795.010.799	51.570.243.421
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.429.514.721	2.236.739.761
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		41.365.496.078	49.333.503.660
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.071.217.572.553	885.386.223.936

Vũ Văn Thịnh
Người lập biểu

Trịnh Xuân Tiên
Kế toán trưởng





Trịnh Trung Hiếu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.792.656.587.625	1.455.888.864.867
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	131.848.543.626	59.847.693.819
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.660.808.043.999	1.396.041.171.048
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	1.291.873.374.287	1.063.379.586.740
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		368.934.669.712	332.661.584.308
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.704.622.949	4.834.600.840
22	7. Chi phí tài chính	25	39.196.574.335	8.108.098.583
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		37.849.061.623	6.022.207.136
25	8. Chi phí bán hàng	26	245.961.038.640	231.128.912.302
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	38.654.724.195	35.869.054.345
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.826.955.491	62.390.119.918
31	11. Thu nhập khác		4.252.160.728	1.146.242.685
32	12. Chi phí khác		115.962.893	621.220.007
40	13. Lợi nhuận khác		4.136.197.835	525.022.678
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.963.153.326	62.915.142.596
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	10.597.657.248	13.581.638.936
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>41.365.496.078</u>	<u>49.333.503.660</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.187	2.467


Vũ Văn Thịnh
Người lập biểu


Trịnh Xuân Tiến
Kế toán trưởng


Trịnh Trung Hiếu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		51.963.153.326	62.915.142.596
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		37.410.694.380	25.571.976.168
03	Các khoản dự phòng		13.284.285	18.447.011
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(12.069.866)	44.093.831
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(3.425.740.532)	(3.497.424.761)
06	Chi phí lãi vay		37.849.061.623	6.022.207.136
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		123.798.383.216	91.074.441.981
09	(Tăng) các khoản phải thu		(95.425.934.631)	(252.541.249.702)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(6.602.274.286)	36.603.041.034
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(57.608.171.036)	3.081.364.408
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		1.534.499.243	(5.787.576.539)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		49.000.000.000	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(26.997.681.184)	(5.841.211.999)
15	Thuế TNDN đã nộp		(13.796.313.616)	(12.633.636.826)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	101.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.186.254.242)	(1.828.813.204)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(29.283.746.536)	(147.772.640.847)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(228.480.202.074)	(147.824.583.963)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		21.721.840.074	72.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(50.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		50.000.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.500.000.000)	(49.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.040.016.442	3.424.697.488
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(158.218.345.558)	(243.327.159.202)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(49.613.308.500)	-
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.563.654.168.429	894.823.511.522
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.267.746.722.180)	(726.362.832.206)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(7.675.428.133)	(11.506.082.330)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(37.641.000.000)	(30.093.546.795)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		200.977.709.616	126.861.050.191
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		13.475.617.522	(264.238.749.858)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	7.028.966.160	271.267.305.137
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(24.812.010)	410.881
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>20.479.771.672</u>	<u>7.028.966.160</u>

Vũ Văn Thịnh
Người lập biểu

Trịnh Xuân Tiến
Kế toán trưởng



Trịnh Trung Hiếu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102109239 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2006; đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 17 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn, sản xuất các loại bánh từ bột và sản xuất ca cao, socola và mứt kẹo.

Cấu trúc Công ty

Cấu trúc của Công ty tại ngày 31/12/2018 bao gồm Văn phòng trụ sở chính tại số 122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc bao gồm:

Stt	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Hà Nam	Phố Nguyễn Hữu Tiến, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
2	Chi nhánh Miền Nam	Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
3	Chi nhánh Bắc Ninh	Lô E15+E16+E17 cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh
4	Chi nhánh Miền Bắc	Lô CN15-2, khu Công nghiệp Yên Phong, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh

Chi nhánh Hà Nam đang trong quá trình chuyển dịch cơ sở sản xuất về Bắc Ninh cùng với toàn bộ tài sản và dây chuyền sản xuất.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các chi nhánh hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản cho vay, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB) tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá trên tờ khai hải quan tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của VCB;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của VCB.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ

phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc cuối năm tài chính.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- ▶ Nhà cửa, vật kiến trúc

04 – 30 năm

▶ Máy móc, thiết bị	04 – 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▶ TSCĐ khác	06 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Các khoản thu nhập phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản có liên quan trực tiếp đến dự án sẽ được giảm trừ vào giá trị xây dựng cơ bản.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hỗ trợ bán hàng, và một số chi phí khác,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty là doanh thu tương ứng với lượng sản phẩm, hàng hóa khuyến mãi hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá có điều kiện chưa được giao hoặc chưa trả cho khách hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện là giá trị hợp lý của sản phẩm, hàng hóa hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá mà Công ty sẽ phải trả cho nhà phân phối cho số lượng hàng hoá hoặc số tiền chiết khấu, giảm giá mà nhà phân phối đã trả thay cho Công ty khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình bán hàng của Công ty trong từng thời kỳ.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Chiết khấu thanh toán;
- ▶ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- ▶ Chi phí phát hành trái phiếu.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Ưu đãi thuế TNDN

Theo Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014, Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới tại chi nhánh Miền Nam.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động không được ưu đãi thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất bánh mứt kẹo và chủ yếu diễn ra tại khu vực phía Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	574.764.310	185.588.789
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.905.007.362	6.843.377.371
	<u>20.479.771.672</u>	<u>7.028.966.160</u>

4. Chứng khoán kinh doanh

Ngày 08/02/2018, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 4.900.000 cổ phần của Công ty Cổ phần thực phẩm Đông Nam Á với giá bán 49.980.000.000 VND theo các hợp đồng 03/2018/HĐCNCP, 04/2018/HĐCNCP, 05/2018/HĐCNCP ngày 08/02/2018. Trong đó giao dịch với các bên liên quan được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 33.

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Hoàn Kiếm với kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,1%/năm.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi tiết theo số dư lớn				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhất Việt	1.155.912.899	-	1.518.755.554	-
Công ty CP Thực phẩm quốc tế Alpha (*)	41.824.712.169	-	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ EB	7.495.030.494	-	3.536.174.610	-
Dongxing Fengrun Trade Co., Ltd.	12.601.325.880	-	15.108.582.380	-
Công ty CP Dịch vụ Thương mại tổng hợp Vincommerce	4.040.017.538	-	2.107.248.322	-
Unique Network Marketing Co., Ltd	-	-	1.194.592.071	-
Wenzhou Jianfengli Trade Co., Ltd	6.357.850.580	-	6.059.296.911	-
Công ty TNHH Nhật Linh Móng Cái	296.449.200	-	5.400.162.210	-
Kunming Dan Hui IMP&EXP Trading Co., Ltd	2.378.305.495	-	3.617.063.153	-
Công ty CP Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á (**)	16.627.511.059	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Du lịch Minh Châu	9.966.822.162	-	-	-
Khách hàng khác	128.143.047.367	(895.784.016)	78.292.786.701	(882.499.731)
	230.886.984.843	(895.784.016)	136.834.661.912	(882.499.731)
Trong đó phải thu khách hàng là bên liên quan (Thuyết minh 33)	16.627.511.059	-	-	-

(*) Số dư đầu năm là phải thu tiền đặt cọc theo hợp đồng thuê tài sản gắn liền với đất số 0112/ALP-HN tại chi nhánh Bắc Ninh ngày 05/12/2017, đã thanh lý ngày 30/12/2017. Số dư cuối năm là phải thu tiền bán nguyên vật liệu, thành phẩm.

(**) Phải thu liên quan đến việc thực hiện các hoạt động tiếp thị, quảng cáo và hỗ trợ bán hàng.

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi tiết theo số dư lớn				
Công ty CP Thương mại và Kỹ thuật Kim Hồng	-	-	2.758.338.000	-
Công ty CP Thực phẩm Quốc tế Alpha (*)	167.356.034.393	-	158.402.177.103	-
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Lê	-	-	11.349.536.000	-
Guangzhou Hawsheng Food Machinery Co.,Ltd (**)	39.217.208.548	-	-	-
Nanning Tianlong Packing	-	-	459.290.424	-
Công ty CP Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á (***)	6.524.124.492	-	11.792.155.584	-
Khác	4.966.224.734	(163.492.253)	3.044.471.551	(163.492.253)
	218.063.592.167	(163.492.253)	187.805.968.662	(163.492.253)
Trong đó trả trước khách hàng là bên liên quan (Thuyết minh 33)	6.524.124.492	-	11.792.155.584	-

(*) Tạm ứng theo hợp đồng số 0106/HN-ALP ngày 01/08/2017 để sản xuất các sản phẩm theo chỉ định của Công ty. Giá trị đã nghiệm thu trong tháng 01, 02 năm 2019 là 86.487.056.105 VND.

(**) Tạm ứng 90% giá trị hợp đồng lắp đặt dây chuyền bánh trưng nướng số HSXG20180313001 ngày 13/03/2018 với giá trị 1.694.925 USD.

(***) Tạm ứng để mua hàng hóa nước mắm, gia vị nhằm phục vụ cho quý I/2019.

8. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	5.363.719.904	-	4.155.334.135	-
Tiền nộp thừa BHXH, BHYT, BHTN	958.555.516	-	-	-
Thuế TNCN nộp thừa chi nhánh Bắc Ninh	3.883.237	-	-	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	40.000.000	-
Lãi dự thu khoản tiền gửi có kỳ hạn	50.301.370	-	-	-
Phải thu khác	626.482.938	-	305.207.473	-
	7.002.942.965	-	4.500.541.608	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ dài hạn (i)	11.933.301.000	-	10.002.000.000	-
	11.933.301.000	-	10.002.000.000	-
Phải thu khác là bên liên quan	1.809.442.727	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)

(i) Số dư tại 31/12/2018 là tiền đặt cọc theo Hợp đồng thuê đất số 016/ALP-HN ngày 16/08/2016 tại Bắc Ninh ký với Công ty CP Thực phẩm Quốc tế Alpha (Thuyết minh 11) số tiền 10.000.000.000 VND và Hợp đồng thuê tài chính 2018-00006 và 2018-00005 ký với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (Thuyết minh 16.8) số tiền 1.931.301.000 VND.

9. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Thành	130.636.011	-	130.636.011	-
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Sao Thăng Long	96.520.675	-	96.520.675	-
Công ty CP Thực phẩm Công nghệ Hữu Nghị	74.749.390	-	74.749.390	-
Lê Tuấn Hùng	134.359.539	-	134.359.539	-
Ngô Trường Giang	107.038.388	-	107.038.388	-
Công ty CP HIWAY Việt Nam	28.755.203	14.377.601	28.755.203	14.377.601
Các đối tượng khác	355.814.789	17.712.378	355.814.789	30.996.663
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Hongkong Ferostar Industrial	52.272.500	-	52.272.500	-
Các đối tượng khác	111.219.753	-	111.219.753	-
	1.091.366.248	32.089.979	1.091.366.248	45.374.264

10. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	-	-	319.426.874	-
Nguyên liệu, vật liệu	40.482.744.918	-	57.756.538.425	-
Công cụ, dụng cụ	5.768.265.608	-	5.396.871.155	-
Thành phẩm	57.331.254.783	-	36.576.619.650	-
Hàng hóa	7.150.188.029	-	4.080.722.948	-
	110.732.453.338	-	104.130.179.052	-

11. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho, cửa hàng	606.673.198	433.434.223
Công cụ dụng cụ xuất dùng	31.750.000	583.903.780
Chi phí trả trước khác	70.482.764	45.888.894
	708.905.962	1.063.226.897
Dài hạn		
Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh miền Nam (*)	41.266.670.661	41.715.084.956
Tiền thuê tài sản gắn liền với đất tại Bắc Ninh (**)	179.073.536.520	93.775.496.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.671.067.327	5.066.408.110
Cải tạo, sửa chữa văn phòng	232.671.889	461.000.088
Chi phí quảng cáo	100.000.000	400.000.000
Nhãn hiệu Omoni	944.444.437	1.611.111.109
Phí tư vấn thương hiệu Tipso	618.642.500	-
Chi phí trả trước khác	336.466.247	194.302.500
	226.243.499.581	143.223.402.763

(*) Thuê quyền sử dụng đất tại thửa đất số 13 Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 80/HĐTD/ST3 ngày 24/01/2014 với các thông tin chi tiết như sau:

- Diện tích: 34.681,5 m²;
- Thời hạn thuê từ ngày 24/01/2014 đến hết ngày 31/12/2055;
- Mục đích thuê: Thực hiện dự án Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm của Công ty - Chi nhánh miền Nam;
- Chi phí thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm Nhà máy chính thức đi vào hoạt động cho đến hết thời hạn thuê;
- Tiền thuê quyền sử dụng đất này đang được thế chấp tại Hợp đồng cấp tín dụng số DIC.DN.804.201217/255201149 ngày 23/01/2018 với Ngân hàng TMCP Á Châu (Thuyết minh 16.7).

(**) Bao gồm hai hợp đồng thuê đất như sau:

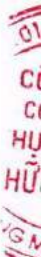
Hợp đồng thuê tài sản gắn liền với đất tại lô E13, E14, E15, E16 và E17 tại Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng số 016/ALP-HN ngày 16/08/2016 ký với Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha:

- Diện tích: 35.000 m²;

- Thời hạn thuê theo hợp đồng 40 năm, bắt đầu từ ngày 25/08/2016 đến hết ngày 24/08/2056; Số đã trả trước 10 năm (25/08/2016 – 25/08/2026) với số tiền là 100.165.620.500 VND;
- Mục đích thuê: Thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm của Công ty - Chi nhánh Bắc Ninh;
- Chi phí thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm Nhà máy chính thức đi vào hoạt động ngày 01/07/2017.
- Giá trị còn lại chưa phân bổ tại 31/12/2018 là 79.598.066.000 VND.

Hợp đồng thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong, thuộc lô CN15-2, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng số 20-2018/BĐS-HĐNT ngày 19/04/2018 ký với Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera:

- Diện tích: 64.438 m²;
- Thời hạn thuê: Tính từ ngày 19/04/2018 và chấm dứt vào ngày 15/11/2066;
- Mục đích thuê: Xây dựng và vận hành nhà máy sản xuất thực phẩm tại chi nhánh Miền Bắc;
- Chi phí thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm Nhà máy chính thức đi vào hoạt động cho đến hết thời hạn thuê;
- Dự án này đang trong quá trình đầu tư. Tiến độ Dự án được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 13;
- Giá trị của hợp đồng (chưa VAT) là 104.711.041.182 VND, số đã thanh toán đến 31/12/2018 là 99.475.470.520 VND.



Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Năm kết thúc ngày 31/12/2018**12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	123.066.010.480	208.749.153.460	35.819.827.281	18.151.884.279	159.077.750	385.945.953.250
Mua trong năm	2.628.909.330	49.457.858.528	-	1.094.535.951	-	53.181.303.809
Thanh lý, nhượng bán	-	(33.316.003.973)	(8.089.899.779)	(663.600.000)	-	(42.069.503.752)
Giảm khác - Quyết toán dự án Miền Nam	(8.218.477.524)	(195.681.407)	(337.385.449)	(450.797.078)	-	(9.202.341.458)
Tại ngày 31/12/2018	117.476.442.286	224.695.326.608	27.392.542.053	18.132.023.152	159.077.750	387.855.411.849
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	42.727.954.239	185.071.173.686	18.360.816.158	2.783.391.818	159.077.750	249.102.413.651
Khấu hao trong năm	6.508.007.291	9.250.174.804	2.777.786.771	1.164.296.090	-	19.700.264.956
Thanh lý, nhượng bán	-	(15.588.337.783)	(7.025.177.649)	(69.570.966)	-	(22.683.086.398)
Tại ngày 31/12/2018	49.235.961.530	178.733.010.707	14.113.425.280	3.878.116.942	159.077.750	246.119.592.209
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	80.338.056.241	23.677.979.774	17.459.011.123	15.368.492.461	-	136.843.539.599
Tại ngày 31/12/2018	68.240.480.756	45.962.315.901	13.279.116.773	14.253.906.210	-	141.735.819.640

▶ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 162.832.251.740 VND.

▶ Các tài sản thuộc Dự án Miền Nam đang được thế chấp tại Hợp đồng cấp tín dụng số DIC.DN.804.201217/255201149 ngày 23/01/2018 với Ngân hàng TMCP Á Châu (Thuyết minh 16.7).

▶ Dây chuyền đồng bộ sản xuất bánh cuộn đang được thế chấp tại Hợp đồng tín dụng số 801700085238 ký ngày 13/12/2017 kỳ với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (Thuyết minh 16.6).

▶ Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định dùng để đảm bảo khoản vay là 105.099.064.499 VND

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mua sắm tài sản (*)	34.351.392.762	41.747.113.331
Xây dựng cơ bản dở dang (**)	32.890.780.273	14.465.455
	67.242.173.035	41.761.578.786

(*) Số dư đầu năm là dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất bánh cuộn nhập khẩu để lắp đặt tại chi nhánh Miền Bắc và các chi phí khác liên quan và hệ thống đã được bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2018. Tài sản này là tài sản đảm bảo của hợp đồng vay tại Thuyết minh 16.6. Số dư cuối năm là dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất bánh tỳ, kem xốp nhập khẩu để lắp đặt tại chi nhánh Miền Bắc và các chi phí khác liên quan. Tài sản này là tài sản đảm bảo của hợp đồng vay tại Thuyết minh 16.10.

(**) Dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Miền Bắc để sản xuất các loại bánh tỳ bột, diện tích đất sử dụng là 64.438 m2, tổng vốn đầu tư là 340 tỷ. Dự án đang trong quá trình xây dựng và dự kiến bắt đầu đi vào hoạt động tháng 06/2019.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có thẻ trả nợ VND	Giá trị VND	Số có thẻ trả nợ VND
Chi tiết theo số dư lớn				
Công ty CP Bao bì Liksin Phương Bắc	1.178.214.314	1.178.214.314	3.936.160.389	3.936.160.389
Công ty CP Bao bì và In Nông Nghiệp	8.731.866.319	8.731.866.319	17.084.277.545	17.084.277.545
Công ty TNHH Bao bì Hương Sen	2.687.262.991	2.687.262.991	6.882.586.260	6.882.586.260
Công ty TNHH Sản xuất Bột mì Vimaflour	3.503.863.000	3.503.863.000	14.256.421.850	14.256.421.850
Công ty CP Bao bì Dược	6.838.614.860	6.838.614.860	3.587.250.272	3.587.250.272
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Thái Thịnh	197.498.739	197.498.739	4.039.495.920	4.039.495.920
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Song Phương	210.457.143	210.457.143	3.136.359.000	3.136.359.000
TT ITALY S.R.L	4.140.908.752	4.140.908.752	4.321.630.074	4.321.630.074
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	6.823.207.600	6.823.207.600	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ong Vàng	2.558.926.304	2.558.926.304	3.543.494.405	3.543.494.405
Nhà máy in Viettel - chi nhánh Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	7.962.552.675	7.962.552.675	479.197.290	479.197.290
Phải trả người bán khác				
	93.201.004.838	93.201.004.838	119.267.009.325	119.267.009.325
	138.034.377.535	138.034.377.535	180.533.882.330	180.533.882.330
	254.692.147	254.692.147	-	-
Trong đó phải người bán là bên liên quan (Thuyết minh 33)				

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Phát sinh trong năm		31/12/2018	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	797.661.758	39.367.942.236	40.539.396.375	-	1.969.115.897
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.793.036.528	3.793.036.528	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.559.329.392	13.796.313.616	10.597.657.248	639.326.976	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	648.551.324	5.470.204.238	5.173.624.716	-	351.971.802
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.419.817.488	1.419.817.488	-	-
Các loại thuế khác	-	432.000	892.359.959	892.359.959	-	432.000
Các khoản phải nộp khác	-	-	2.394.152	2.394.152	-	-
	-	4.005.974.474	64.742.068.217	62.418.286.466	639.326.976	2.321.519.699

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018		Phát sinh trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	296.807.381.989	296.807.381.989	1.240.497.779.368	1.255.048.549.847	282.256.611.510	282.256.611.510
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Chương Dương	47.776.845.282	47.776.845.282	90.126.622	47.866.971.904	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Hai Bà Trưng	70.315.185.015	70.315.185.015	282.591.346.624	278.276.375.023	74.630.156.616	74.630.156.616
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hoàn Kiếm	120.203.876.561	120.203.876.561	615.964.294.597	614.508.391.304	121.659.779.854	121.659.779.854
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	37.957.460.444	37.957.460.444	76.603.875.004	114.561.335.448	-	-
Ngân hàng Bangkok Đại chúng trách nhiệm hữu hạn - Chi nhánh Hà Nội	20.554.014.687	20.554.014.687	150.803.436.643	133.271.038.020	38.086.413.310	38.086.413.310
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương-chi nhánh Thăng Long	-	-	114.444.699.878	66.564.438.148	47.880.261.730	47.880.261.730
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	7.162.067.736	7.162.067.736	36.700.617.013	13.704.223.643	30.158.461.106	30.158.461.106
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	7.162.067.736	7.162.067.736	5.071.470.801	4.026.172.333	8.207.366.204	8.207.366.204
Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB	-	-	19.912.000.000	7.336.000.000	12.576.000.000	12.576.000.000
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	7.026.153.927	2.342.051.310	4.684.102.617	4.684.102.617
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	4.690.992.285	-	4.690.992.285	4.690.992.285
	303.969.449.725	303.969.449.725	1.277.198.396.381	1.268.752.773.490	312.415.072.616	312.415.072.616

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	01/01/2018		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh trong năm	Giá trị
	VND	VND	Tăng	VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	28.648.270.944	28.648.270.944	323.156.389.061	331.431.059.539
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	28.648.270.944	28.648.270.944	4.026.172.333	24.622.098.611
Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB	-	-	8.672.000.000	51.328.000.000
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	17.564.478.322	9.889.050.189
Trái phiếu thường bán cho Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch	-	-	198.681.987.889	198.681.987.889
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	46.909.922.850	46.909.922.850
	28.648.270.944	28.648.270.944	323.156.389.061	331.431.059.539
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(7.162.067.736)	(7.162.067.736)	(13.704.223.643)	(30.158.461.106)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	21.486.203.208	21.486.203.208		301.272.598.433

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

- (1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng cấp tín dụng số 5641.18.065.560403.TD ngày 13/02/2018. Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bánh kẹo của Công ty, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/01/2019. Thời hạn vay quy định theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 04 tháng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng số HKI-HĐCTD/17079 ngày 06/10/2017. Khoản vay nhằm tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 06/10/2018. Thời hạn vay quy định theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 04 tháng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2014/0018 ký ngày 10/05/2014 và phụ lục hợp đồng ngày 14/06/2016, 21/11/2016 và 18/05/2018. Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay đến ngày 16/05/2019. Lãi suất điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ ngày giải ngân và áp dụng cho từng khoản rút vốn vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn - Chi nhánh Hà Nội theo thỏa thuận tín dụng số BBL-HN 04/2013 ngày 26/06/2013 và phụ lục số 01 ngày 16/06/2014. Khoản vay nhằm vay ngắn hạn luân chuyển, cấp bảo lãnh và phát hành thư tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn duy trì hạn mức 10 năm kể từ ngày ký thỏa thuận tín dụng. Thời hạn vay quy định theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 120 ngày đối với Thư tín dụng (trả ngay/ trả chậm), Khoản vay nhập khẩu, Vay ngắn hạn luân chuyển và không quá 01 năm đối với Bảo lãnh ngân hàng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng số 040118739881-01-SMF ngày 11/01/2018. Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bánh kẹo, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày 11/01/2018. Thời hạn vay quy định theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng việc thế chấp lô hàng hình thành trong tương lai thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị, và không áp dụng biện pháp đảm bảo tiền vay với phần hạn mức cho vay tối đa là 70 tỷ VND. Hiện tại, Công ty chưa vượt hạn mức này.

Thông tin chi tiết đến khoản vay dài hạn

- (6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 801700085238 ký ngày 13/12/2017. Hạn mức tín dụng là 33,5 tỷ VND nhằm mục đích mua máy móc mới. Thời hạn cho vay là bốn (04) năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên, mức lãi suất cố định được ấn định là 7%/năm trên cơ sở một năm có 360 ngày. Lãi suất cho vay sau thời hạn nêu trên sẽ được điều chỉnh 06 tháng 1 lần kể từ ngày kết thúc thời hạn cố định lãi suất và áp dụng cho từng khoản rút vốn vay. Trả nợ gốc 3 tháng 1 lần, trả dần đều với số tiền gốc bằng nhau. Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay là hệ thống dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị nhập khẩu và các chi phí liên quan đến hợp đồng số 22032017/HN-TT/17 ngày 22/03/2017 giữa Công ty CP Thực phẩm Hữu Nghị và TT ITALY S.R.L. Tài sản này đang được trình bày tại Thuyết minh số 12.
- (7) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB theo hợp đồng cấp tín dụng số DIC.DN.804.201217/255201149 ngày 23/01/2018. Khoản vay nhằm bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Hạn mức khoản vay là 95 tỷ VND, thời hạn cho vay là 60 tháng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc Thửa đất số 13, Tờ bản đồ số 91, KCN Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương thuộc sở hữu của Công ty, trị giá 99,033 tỷ VND. Tài sản này đang được trình bày tại Thuyết minh số 12.

- (8) Khoản nợ thuê tài chính phải trả cho Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng số 2018-00005-001 ngày 22/01/2018 và 2018-00006-001 ngày 27/02/2018 với lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng từng thời điểm. Thời hạn thuê là 36 tháng.
- (9) Công ty phát hành 2.000.000 trái phiếu thường, mệnh giá 100.000VND/1 trái phiếu, giá bán bằng với mệnh giá trái phiếu, với kỳ hạn 03 năm từ ngày 19/06/2018 đến ngày 19/06/2021 cho Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch. Mục đích phát hành là để đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thực phẩm tại Bắc Ninh, bổ sung vốn lưu động và thực hiện các hoạt động đầu tư khác. Lãi suất trái phiếu trong 02 năm đầu tiên là 10%/năm, lãi suất với năm thứ ba bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi áp dụng với các khoản tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng. Tiền lãi trái phiếu được trả định kỳ 1 năm một lần kể từ ngày phát hành. Tổng chi phí phát hành trái phiếu là 1.636.295.735 VND; số đã phân bổ vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ là 318.283.624 VND.
- (10) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng cho vay số 21/2018/HĐTD ngày 14/06/2018. Khoản vay nhằm thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án đầu tư mới 1 dây chuyền sản xuất bánh Típo và dây chuyền sản xuất bánh kem xốp để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Hạn mức khoản vay là 59.946.000.000, thời hạn cho vay là 60 tháng. Lãi suất cho vay 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7.8%/năm, lãi suất cho vay thời gian còn lại bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank Hoàn Kiếm công bố + 2,4%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án, tài sản này đang được trình bày tại Thuyết minh 13.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.190.534.167	339.153.728
Chi phí hỗ trợ bán hàng	9.254.301.104	14.451.935.054
Chi phí khác	1.589.383.615	1.018.495.557
	22.034.218.886	15.809.584.339

18. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	805.900.789	1.067.867.812
BHXH, BHYT, BHTN	795.713.482	147.457.594
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.146.101.391	524.672.891
Chi phí hoạt động của Đảng ủy Công ty	1.142.664.021	1.229.215.112
Chi phí quyết toán tạm tính của dự án miền Nam (Thuyết minh 12)	-	10.981.660.684
Các khoản phải trả, phải nộp khác	572.327.264	393.026.925
	4.462.706.947	14.343.901.018
Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	16.235.639.254	13.276.458.569
	16.235.639.254	13.276.458.569

(*) Các khoản đặt cọc của các đại lý, nhà phân phối, các nhân viên thu tiền hàng của Công ty và khoản nhận thế chấp của nhân viên của Công ty.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu Quý VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2017	200.000.000.000	49.620.315.640	-	32.736.739.761	282.357.055.401
Lãi trong kỳ	-	-	-	49.333.503.660	49.333.503.660
Trích lập các quỹ	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	200.000.000.000	49.620.315.640	-	51.570.243.421	301.190.559.061
Lãi trong kỳ này	-	-	-	41.365.496.078	41.365.496.078
Phân phối lợi nhuận (*)	-	7.400.025.549	-	(48.140.728.700)	(40.740.703.151)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	7.400.025.549	-	(7.400.025.549)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.099.703.151)	(3.099.703.151)
Chia cổ tức	-	-	-	(37.641.000.000)	(37.641.000.000)
Mua cổ phiếu Quý (**)	-	-	(49.613.308.500)	-	(49.613.308.500)
Tại ngày 31/12/2018	200.000.000.000	57.020.341.189	(49.613.308.500)	44.795.010.799	252.202.043.488

(*) Trích lập quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 29/06/2018.

(**) Công ty mua lại 1.179.500 cổ phiếu theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 42/2017/NQ-HĐQT ngày 11/12/2017, mục đích để tái cơ cấu nguồn vốn của Công ty. Nguồn vốn mua lại sẽ lấy từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Trịnh Trung Hiếu	49.159.050.000	24,58%	49.159.050.000	24,58%
Bà Lê Thị Lan Anh	-	0,00%	27.434.860.000	13,72%
Bà Lê Mai Dịu	32.565.140.000	16,28%	37.998.000.000	19,00%
Ông Trịnh Anh Đức	25.000.000.000	12,50%	-	0,00%
Ông Trịnh Trung Sơn	23.965.350.000	11,98%	8.553.590.000	4,28%
Công ty CP DNA Holding	27.434.860.000	13,72%	-	0,00%
Công ty CP Thực phẩm Hữu Nghị - Cổ phiếu quỹ	11.795.000.000	5,90%	-	0,00%
Các cổ đông khác	30.080.600.000	15,04%	76.854.500.000	38,43%
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	524.672.891	618.219.686
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	37.641.000.000	30.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	37.641.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	37.019.571.500	30.093.546.795
<i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	37.019.571.500	30.093.546.795
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1.146.101.391	524.672.891

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.179.500	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.820.500	20.000.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê tài sản sau (có thể hủy ngang):

- ▶ Hợp đồng số 80/HĐTĐ/ST3 ngày 24/01/2014 ký với Công ty Cổ phần Đại Nam thuê quyền sử dụng đất tại thửa đất số 13 Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (Thuyết minh số 11*).

- ▶ Hợp đồng số 016/ALP-HN ngày 16/08/2016 ký với Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha thuê đất và tài sản trên đất tại lô E13, E14, E15, E16 và E17 tại Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 11**).
- ▶ Hợp đồng số 20-2018/BDS-HĐNT ngày 19/04/2018 ký với Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong, thuộc lô CN15-2, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 11**).
- ▶ Thuê nhà kho và sân bãi tại Khu công nghiệp Đồng Văn, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam theo hợp đồng số 01/2008/HĐTĐ ngày 01/01/2008 ký với Công ty thực phẩm miền Bắc - Bộ Công Thương. Diện tích thuê 31.956 m2, thời hạn thuê 50 năm (từ ngày 01/01/2008 đến 30/10/2057). Công ty thanh toán 6 tháng/lần theo điều khoản của hợp đồng.
- ▶ Thuê đất tại 122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội theo hợp đồng số 735/HĐTĐ ngày 31/12/2014 ký với Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội. Diện tích thuê 15.084 m2 theo thời hạn thuê 20 năm kể từ ngày 01/01/1996 được sử dụng làm trụ sở văn phòng và xưởng sản xuất bánh kẹo. Hợp đồng thuê đất đã hết hạn từ năm 2016 tuy nhiên Công ty vẫn nộp tiền thuê đất theo thông báo của cơ quan thuế, và Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục để gia hạn hợp đồng thuê đất này.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- USD	549.456,50	10.375,17
- EUR	205,41	216,33

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng	1.792.656.587.625	1.455.887.093.361
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.771.506
	1.792.656.587.625	1.455.888.864.867
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>	-	8.945.447

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	57.211.741.652	27.180.914.649
Hàng bán bị trả lại	74.636.801.974	32.666.779.170
	131.848.543.626	59.847.693.819

23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.291.873.374.287	1.063.379.586.740
	1.291.873.374.287	1.063.379.586.740

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.090.317.812	3.424.697.488
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	1.602.235.271	1.409.903.352
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	12.069.866	-
	2.704.622.949	4.834.600.840

25. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	37.849.061.623	6.022.207.136
Chiết khấu thanh toán	405.362.956	102.278.228
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	355.091.253	1.939.519.388
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	44.093.831
Chi phí phát hành trái phiếu thường	318.283.624	-
Khác	268.774.879	-
	39.196.574.335	8.108.098.583

26. Chi phí bán hàng

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	135.863.171.249	112.110.644.109
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	700.359.988	1.653.581.233
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.460.042.554	1.006.085.242
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.720.631.382	1.848.051.603
Chi phí bằng tiền khác	105.216.833.467	114.510.550.115
	245.961.038.640	231.128.912.302

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	21.035.546.188	19.728.895.550
Chi phí vật liệu quản lý	521.876.432	247.496.730
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	508.540.528	702.861.075
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.224.561.203	2.250.985.948
Thuế, phí, lệ phí	1.392.364.748	2.440.690.657
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	13.284.285	18.447.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài bằng tiền khác	12.958.550.811	10.479.677.374
	38.654.724.195	35.869.054.345

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận trước thuế	51.963.153.326	62.915.142.596
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	1.025.132.913	1.355.670.141
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập không chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	52.988.286.239	64.270.812.737
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	10.597.657.248	12.854.162.547
Thuế TNDN tăng do truy thu theo Quyết định số 54926/QĐ-CT-TTrGCN ngày 14/08/2017 của Cục thuế Hà Nội	-	727.476.389
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.559.329.392	1.611.327.282
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(13.796.313.616)	(12.633.636.826)
	(639.326.976)	2.559.329.392

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	41.365.496.078	49.333.503.660
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.365.496.078	49.333.503.660
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	18.910.982	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.187	2.467

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	520.777.537.327	805.096.467.390
Chi phí nhân công	226.964.674.896	262.541.612.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.135.498.986	25.571.976.168
Chi phí dự phòng	13.284.285	18.447.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	677.752.355.051	151.850.222.277
	1.447.643.350.545	1.245.078.725.533

31. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.479.771.672	-	7.028.966.160	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	249.823.228.808	(895.784.016)	151.337.203.520	(882.499.731)
Các khoản cho vay	2.500.000.000	-	50.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	49.000.000.000	-
	272.803.000.480	(895.784.016)	257.366.169.680	(882.499.731)
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			613.687.671.049	325.455.652.933
Phải trả người bán, phải trả khác			158.732.723.736	208.154.241.917
Chi phí phải trả			22.034.218.886	15.809.584.339
			794.454.613.671	549.419.479.189

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản

lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.479.771.672	-	20.479.771.672
Phải thu khách hàng, phải thu khác	236.994.143.792	11.933.301.000	248.927.444.792
Các khoản cho vay	2.500.000.000	-	2.500.000.000
	259.973.915.464	11.933.301.000	271.907.216.464
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.028.966.160	-	7.028.966.160
Phải thu khách hàng, phải thu khác	140.452.703.789	10.002.000.000	150.454.703.789
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	49.000.000.000	-	49.000.000.000
	147.481.669.949	10.002.000.000	157.483.669.949

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2018			
Vay và nợ	312.415.072.616	301.272.598.433	613.687.671.049
Phải trả người bán, phải trả khác	142.497.084.482	16.235.639.254	158.732.723.736
Chi phí phải trả	22.034.218.886	-	22.034.218.886
	476.946.375.984	317.508.237.687	794.454.613.671
01/01/2018			
Vay và Nợ	303.969.449.725	21.486.203.208	325.455.652.933
Phải trả người bán, phải trả khác	194.877.783.348	13.276.458.569	208.154.241.917
Chi phí phải trả	15.809.584.339	-	15.809.584.339
	514.656.817.412	34.762.661.777	549.419.479.189

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Thuốc lá Việt nam	Công ty mẹ. Tuy nhiên từ tháng 04/2017, Công ty không phải bên liên quan của Công ty CP Thực phẩm Hữu Nghị do Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam đã thoái toàn bộ vốn
Công ty CP Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ là Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam
Công ty CP Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	Cùng chủ sở hữu. Ông Trịnh Trung Hiếu và Bà Lê Thị Lan Anh nắm giữ 85% cổ phần của công ty này
Công ty CP DNA holding	Cổ đông lớn
Công ty CP Bao bì Đông Nam Á	Cùng chủ sở hữu. Ông Trịnh Trung Hiếu, Bà Lê Thị Lan Anh, ông Trịnh Xuân Tiến nắm giữ 62% cổ phần của công ty này
Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch Hội đồng quản trị/Cổ đông lớn
Bà Lê Thị Lan Anh	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Trịnh Xuân Tiến	Cổ đông/Kế toán trưởng
Bà Lê Mai Dịu	Cổ đông lớn

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua hàng		48.927.075.441	27.712.514.261
Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ	-	2.000.000.000
Công ty CP Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	Cùng chủ sở hữu	45.979.070.446	25.336.183.511
Công ty CP Bao bì Đông Nam Á	Cùng chủ sở hữu	2.948.004.995	376.330.750
Bán hàng		-	8.945.447
Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ	-	6.109.091
Công ty CP Ngân Sơn	Cùng công ty mẹ	-	2.836.356
Chi phí hỗ trợ bán hàng, quảng cáo, khuyến mại cung cấp		15.199.555.509	-
Công ty CP Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	Cùng chủ sở hữu	15.199.555.509	-
Bán chứng khoán kinh doanh		40.800.000.000	-
Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch HĐQT/ Cổ đông lớn	25.500.000.000	-
Bà Lê Thị Lan Anh	Phó Chủ tịch HĐQT	15.300.000.000	-
Cho vay		-	50.000.000.000
Bà Lê Mai Dịu	Cổ đông lớn	-	50.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay		50.000.000.000	-
Bà Lê Mai Dịu	Cổ đông lớn	50.000.000.000	-
Tạm ứng		1.500.000.000	-
Ông Trịnh Xuân Tiến	Cổ đông/Kế toán trưởng	1.500.000.000	-
Các khoản chi hộ		309.442.727	-
Công ty CP DNA holding	Chủ sở hữu	309.442.727	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		254.692.147	-
Công ty CP Bao bì Đông Nam Á	Cùng chủ sở hữu	254.692.147	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.524.124.492	11.792.155.584
Công ty CP Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	Cùng chủ sở hữu	6.524.124.492	11.792.155.584
Phải thu khách hàng ngắn hạn		16.627.511.059	-
Công ty CP Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	Cùng chủ sở hữu	16.627.511.059	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	50.000.000.000
Lê Mai Dịu	Cổ đông lớn	-	50.000.000.000
Phải thu khác ngắn hạn		1.809.442.727	-
Công ty CP DNA holding	Chủ sở hữu	309.442.727	-

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị trong năm như sau:


	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	5.628.609.991	3.804.845.399


34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

35. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 03 năm 2019.


Vũ Văn Thịnh
Người lập biểu


Trịnh Xuân Tiên
Kế toán trưởng


Trịnh Trung Hiếu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

